

ĐỊNH GIÁ KHÍ TRÊN THẾ GIỚI VÀ XU HƯỚNG ĐỊNH GIÁ KHÍ TẠI VIỆT NAM

Phan Ngọc Trung¹, Nguyễn Thị Thanh Lê²

Nguyễn Thị Thu Phương², Hà Thanh Hoa², Phùng Lê Mai²

¹Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

²Viện Dầu khí Việt Nam

Email: lentt@vpi.pvn.vn

Tóm tắt

Việc định giá khí chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố tự nhiên và xã hội như: quy mô nguồn cung cấp, chi phí khai thác, đặc điểm thị trường tiêu thụ, mô hình kinh doanh thương mại và mục tiêu của các bên tham gia trong chuỗi giá trị khí, mục tiêu chiến lược của Chính phủ... Vì thế, mỗi quốc gia, thậm chí các khu vực thị trường trong một quốc gia có cách thức định giá khí khác nhau. Cùng với quá trình tự do hóa thị trường khí, quan niệm về định giá khí có sự thay đổi từ việc xác định bằng tương quan so sánh khí với các nguyên/nhiên liệu thay thế sang giá trị của khí như một nguồn năng lượng độc lập. Bài báo giới thiệu các cơ chế, phương pháp định giá khí và tình hình áp dụng trên thế giới; từ đó đưa ra một số khuyến nghị về vấn đề định giá khí nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về việc phát triển thị trường khí cạnh tranh tại Việt Nam.

Từ khóa: Định giá khí, thị trường khí cạnh tranh, chuỗi giá trị khí, hệ tiêu thụ, cơ chế, phương pháp, chính sách.

1. Tổng quan về cơ chế và phương pháp định giá khí

Cơ chế định giá khí được hiểu là cách thức/phương pháp mà giá được quy định bởi các bên tham gia thị trường [1]. Phương pháp định giá khí được hiểu là công thức và một/một số loại hình thông tin cụ thể được sử dụng để xác định giá [1]. Hiện nay, trên thế giới có 2 cơ chế định giá khí là định giá khí theo thị trường và định giá khí có điều tiết. Tương ứng với mỗi cơ chế có nhiều phương pháp định giá khác nhau [2].

- Định giá khí theo thị trường

Định giá khí theo thị trường là giá khí được xác định bởi quy luật cung - cầu khí. Giá khí thay đổi tùy theo từng hợp đồng có tính đến mức giá trần và/hoặc giá sàn, độ trễ thời gian phụ thuộc vào thời điểm, địa điểm và khu vực giao hàng. Quan trọng nhất, giá trị của khí được xác định bởi các bên tham gia thị trường. Hiệp hội Khí thế giới (IGU) xác định 3 phương pháp định giá khí theo thị trường gồm có:

+ Theo dầu và/hoặc sản phẩm dầu (oil price escalation - OPE): giá khí được tính trên mức giá cơ sở có hệ số trượt giá được tham chiếu giá nhiên liệu thay thế hoặc giá khí được tham chiếu trực tiếp theo giá các nhiên liệu thay thế (chủ yếu là dầu hoặc các sản phẩm lọc dầu, đôi khi là than, điện);

+ Theo giá khí nguồn cạnh tranh (gas on gas - GOG): giá khí được xác định trên cơ sở cung - cầu cạnh tranh giữa các nguồn khí theo giá giao ngay tại trung tâm mua bán khí (hub);

+ Giá trừ lùi (netback - NET) từ giá nhiên liệu cạnh tranh với khí tại các hệ tiêu thụ cuối cùng hoặc giá đầu ra sản phẩm sử dụng nguyên, nhiên liệu khí: Giá khí bán buôn được xác định bởi giá khí bán lẻ trên thị trường tiêu thụ so với giá nhiên liệu thay thế trừ lùi (-) các chi phí vận chuyển, phân phối, chi phí bán hàng, lợi nhuận = Giá tại miệng giếng/bán buôn; Giá khí bán lẻ (đầu vào) được xác định bởi giá đầu ra sản phẩm sử dụng khí trừ lùi (-) chi phí sản xuất, lợi nhuận = Giá khí nhiên liệu (hóa dầu).

- Định giá khí có điều tiết

Định giá khí có điều tiết là việc giá khí được ấn định hoặc điều chỉnh theo mức độ khác nhau tại bất kỳ khâu nào trong dây chuyền khí - miệng giếng, bán buôn, cổng thành phố hoặc cho các lĩnh vực tiêu thụ theo mục tiêu quản lý và chính sách vĩ mô của quốc gia trong từng thời kỳ. IGU xác định 5 phương pháp định giá khí có điều tiết như sau:

+ Theo chi phí đầu tư và tỷ suất lợi nhuận cho phép (regulation cost of service - RCS). Giá khí thường được tính bởi một mức giá cơ sở (giá + chi phí (cost-plus) và tỷ suất lợi nhuận cho phép IRR hoặc ROR ở tỷ lệ phổ biến 10 - 15% tùy theo mục tiêu quản lý).

+ Theo mục tiêu xã hội và chính trị (social and political regulation - RSP): giá khí được thiết lập bởi các cơ quan quản lý nhà nước trên cơ sở đặc thù về nhu cầu/kỳ vọng xã hội, cân đối cung cầu hoặc nhu cầu thu ngân sách; có thể tăng (hoặc giảm) mạnh, không phụ thuộc vào thị trường khí.

+ Trợ giá (regulation below cost - RBC): giá khí không phản ánh đủ chi phí sản xuất và chi phí vận chuyển.

+ Đàm phán song phương liên chính phủ (bilateral monopoly - BIM): giá khí được xác định trên cơ sở đàm phán và ký kết các hợp đồng song phương giữa bên bán có số lượng lớn và bên mua mua với số lượng lớn (xuất hiện giữa các nước Liên Xô cũ). Giá khí được thiết lập ở mức cố định trong một khoảng thời gian, thường là 1 năm, theo sắp xếp của chính phủ hoặc các doanh nghiệp dầu khí nhà nước.

- Không tính giá (no price - NP): thường được dùng trong trường hợp nhà sản xuất khí sử dụng nội bộ, hoặc cung cấp miễn phí cho hộ dân dụng và hộ công nghiệp, thường là nguyên liệu cho nhà máy hóa dầu và phân bón. Khí được sản xuất thường đi cùng với dầu hoặc các sản phẩm lỏng khác và được xử lý như bán thành phẩm.

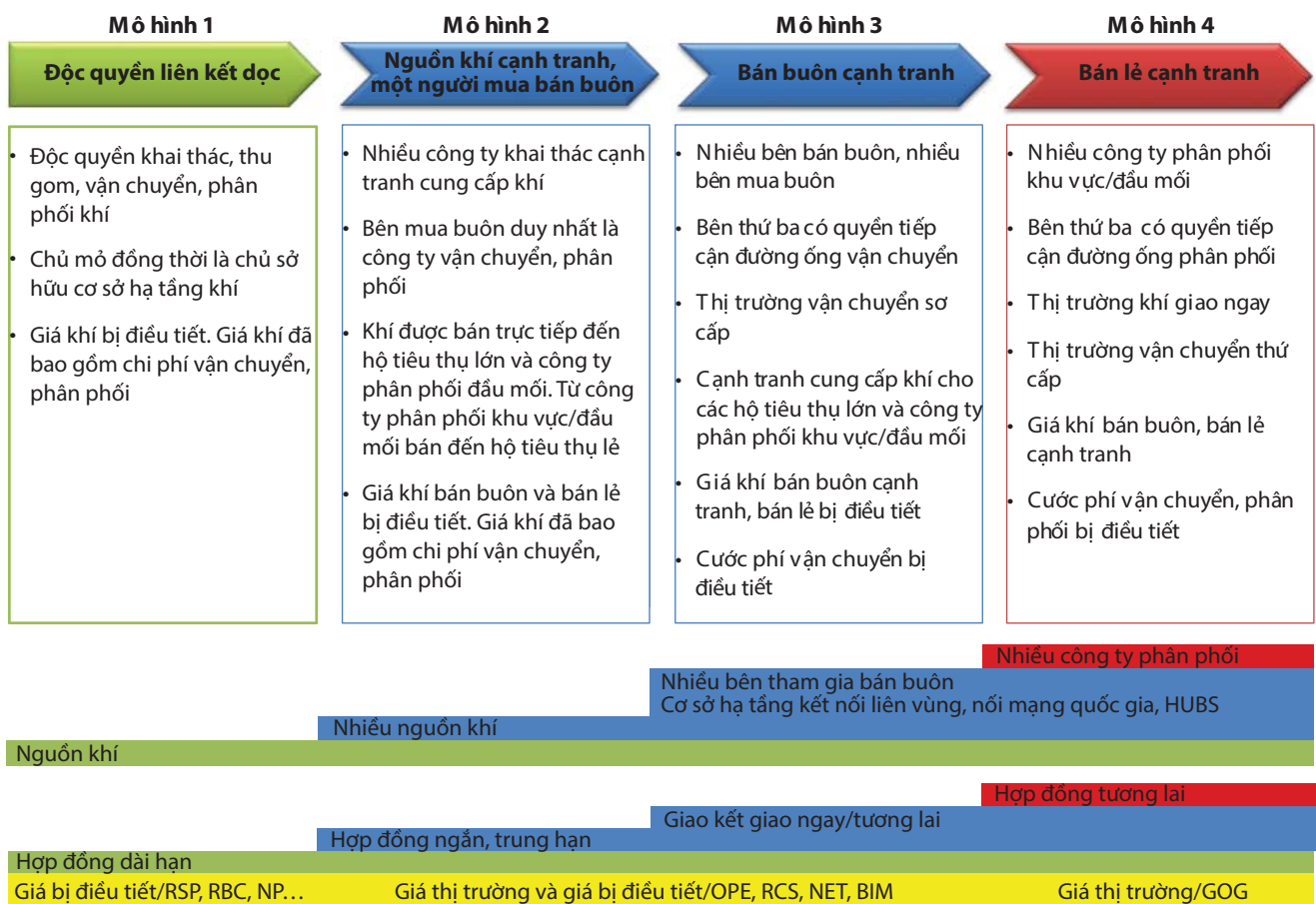
Bảng 1 thể hiện các ưu, nhược điểm của các cơ chế, phương pháp định giá khí.

2. Thực trạng áp dụng cơ chế và phương pháp định giá khí tại các nước trên thế giới

Việc lựa chọn cơ chế, phương pháp định giá khí tùy theo các điều kiện về nguồn cung cấp, cơ sở hạ tầng vận chuyển và phân phối, đặc điểm thị trường tiêu thụ và mô hình kinh doanh thương mại (cơ bản gồm 4 mô hình như Hình 1), đặc biệt là mục tiêu quản lý của mỗi quốc gia. Trong đó, tại mô hình 1 và 2, nhà nước can thiệp sâu vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (để ngăn chặn các hiện tượng lạm dụng vị thế độc quyền/ thao túng, kiểm soát thị trường của doanh nghiệp) thông qua tỷ lệ vốn chủ sở hữu nhà nước chiếm đa số tại doanh nghiệp. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, chi phối trong các

Bảng 1. Cơ chế, phương pháp định giá khí

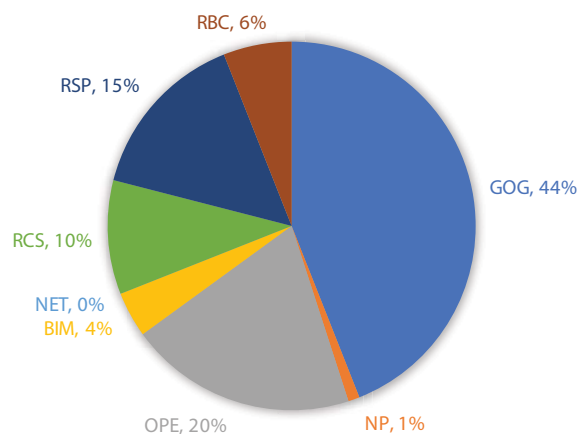
Cơ chế định giá	Định giá khí theo thị trường	Định giá khí có điều tiết
Phương pháp định giá [2]	<ul style="list-style-type: none"> Theo dầu thô/sản phẩm dầu (OPE) Theo giá khí nguồn cạnh tranh (GOG) Giá trừ lùi (netback) từ giá nguyên liệu cạnh tranh hoặc giá đầu ra của sản phẩm sử dụng khí 	<ul style="list-style-type: none"> Theo chi phí đầu tư và tỷ suất lợi nhuận cho phép (RCS) Theo mục tiêu xã hội và chính trị (RSP) Trợ giá (RBC) Đàm phán liên Chính phủ (BIM) Không tính giá (NP)
Ưu điểm [3, 4]	<ul style="list-style-type: none"> Phản ánh đầy đủ giá trị thị trường, giá khí hợp lý Hài hòa lợi ích của các bên tham gia thị trường: đảm bảo mục tiêu lợi nhuận cho người sản xuất, người kinh doanh và hộ tiêu thụ Minh bạch trong quản lý 	<ul style="list-style-type: none"> Dễ dàng xác định, ra quyết định, không phải mất thời gian và chi phí để tìm hiểu, so sánh các thông tin liên quan đến khách hàng, sản phẩm khác... Dễ điều chỉnh theo mức tăng của chi phí Hỗ trợ định giá trong điều kiện thiếu/không đầy đủ thông tin về "cầu"; hoặc định giá theo công suất đầu tư (phí công suất) thay vì định giá theo sản lượng/công suất sử dụng thực tế Dễ dàng đạt được mục tiêu quản lý như thu hút đầu tư thông qua quy định tỷ suất lợi nhuận, điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, thực hiện mục tiêu chính trị, mang lại lợi ích xã hội tổng thể lớn nhất và duy trì sự phát triển...
Nhược điểm [3, 4]	<ul style="list-style-type: none"> Luôn dao động, thay đổi trong khi chi phí đầu tư có xu hướng không thay đổi; Rủi ro cao về biến động thị trường từ nhiều yếu tố kinh tế, chính trị Không phản ánh đúng giá trị khi có hiện tượng lạm dụng quyền lực thị trường để áp đặt giá, lũng đoạn thị trường... Định giá trừ lùi từ sản phẩm cuối cùng có lợi cho hộ tiêu thụ cuối cùng khi đảm bảo ổn định chi phí sử dụng khí, hiệu quả kinh tế và mục tiêu lợi nhuận. Tuy nhiên, mức giá này có thể chưa hấp dẫn nhà đầu tư thượng nguồn vì có trường hợp sẽ không đạt được lợi nhuận mục tiêu, thậm chí còn có thể thấp hơn giá thành khai thác khí 	<ul style="list-style-type: none"> Khó xác định chính xác và đầy đủ chi phí phát sinh thực tế Bỏ qua vai trò của người mua, đặc điểm của lượng cầu và/hoặc đối thủ cạnh tranh, chi phí cơ hội Không khuyến khích các nhà cung cấp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đơn vị sản xuất không tích cực tìm biện pháp để giảm chi phí Giá khí không phản ánh giá trị thị trường và tối ưu hóa trong sản xuất, tiêu thụ, gây ra sự méo mó của thị trường, sử dụng khí thiếu hiệu quả, không đúng mục đích, hạn chế lợi nhuận sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, lãng phí chi tiêu của khách hàng, xuất hiện các dấu hiệu kém minh bạch và môi trường đầu tư kém bền vững trong dài hạn khi các mục tiêu quốc gia có sự thay đổi Chi phí được phân bổ đều theo công suất/sản lượng hoạch định chứ không phải công suất/sản lượng thực tế



Hình 1. Các cấp độ phát triển thị trường, hình thức giao dịch và phương pháp định giá khí [5 - 13]

quyết định, mục tiêu và hoạt động của doanh nghiệp; kiểm soát giá khí, các quy định về tỷ suất thu hồi hoặc mức giá trần để điều chỉnh hiệu quả kinh tế. Chuyển sang mô hình 3 và 4, thị trường khí có nhiều loại hình sản phẩm dịch vụ với nhiều bên tham gia và đa dạng các hình thức giao dịch. Hoạt động thị trường phức tạp hơn nhưng vai trò của nhà nước chỉ là tăng cường giám sát, điều tiết. Nhà nước không chỉ đạo, can thiệp trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp khí mà chỉ đưa ra các định hướng, hướng dẫn hành vi cho các bên khi thực hiện các giao dịch và giải quyết các tranh chấp, khiếu nại phát sinh. Định giá khí ở các phân khúc thị trường dần bãi bỏ điều tiết và đến mô hình 4 sẽ vận hành theo quy luật cung - cầu trên toàn bộ thị trường.

Tính theo tổng lượng khí được giao dịch trên toàn thế giới, khí chủ yếu được mua bán theo cơ chế định giá khí theo thị trường (theo nguồn khí cạnh tranh chiếm tỷ lệ lớn nhất ~ 40%, theo giá dầu thô/sản phẩm dầu 20%). Giá khí có điều tiết chiếm 35% (theo chi phí và tỷ suất lợi nhuận cho phép 14%, theo mục tiêu chính trị và xã hội 14%, trợ giá 7%). Xu hướng định giá khí theo phương pháp GOG sẽ tăng lên và OPE sẽ giảm dần khi khí được coi là hàng hóa



Hình 2. Định giá khí trên thế giới năm 2016 [2]

năng lượng có giá trị độc lập nhất định với dầu thô và các sản phẩm dầu.

Định giá khí theo thị trường áp dụng phổ biến tại những nước có thị trường khí phát triển cạnh tranh ở cấp độ cao, các nước nhập khẩu khí tại hơn 100 quốc gia khu vực Bắc Mỹ, châu Âu, châu Á - Thái Bình Dương, châu Á [2]. Trong đó:

- Định giá khí theo phương pháp GOG được sử dụng ở 42 quốc gia, chiếm ưu thế tại Bắc Mỹ (100%), thị

trường châu Âu (66%) và Anh tại các trung tâm mua bán khí (Henry Hub, NBP, TTF, PEG Nord, GASPOOL, PSV...) và một phần nhỏ LNG. Sự góp mặt của châu Á - Thái Bình Dương (14%) chủ yếu phản ánh lượng mua bán LNG giao ngay. Một khối lượng lớn khí được giao dịch ở các nước Liên Xô cũ (~25%), đặc biệt là Liên bang Nga bởi Nga cho phép một số khu vực được mua bán trực tiếp với các nhà sản xuất độc lập nhưng cạnh tranh lẫn nhau (mức độ cạnh tranh này không giống như thị trường Mỹ hoặc Anh, bởi vì giá được định trần bởi Gazprom).

- Định giá khí theo phương pháp OPE được các nước nhập khẩu khí dưới các dạng hợp đồng dài hạn tham chiếu theo giá sản phẩm dầu GO, HFO ở châu Âu (30%), các hợp đồng LNG ở châu Á - Thái Bình Dương (64%). Một số hợp đồng mua bán khí ở các nước Liên Xô cũ (3%) cũng sử dụng cơ chế này nhưng có chiết khấu giá, đặc biệt khí xuất khẩu từ Nga sang Ukraine, Moldova và một số nước Trung Á khác. Giá khí được tính theo công thức tương đương với giá dầu và sản phẩm dầu [8, 11], ví dụ như:

$P = 50\% (\text{oil product parity} \times \text{GO}) + 50\% (\text{oil product parity} \times \text{FO})$

Trong đó:

Oil product parity factor: 0,0232 đối với GO hoặc 0,02463 đối với FO

GO/FO: Giá tùy thuộc vào thời điểm đàm phán, điều kiện giao hàng

Định giá khí có điều tiết áp dụng tại các nước có sản xuất khí và sản lượng khí lớn hoặc các nguồn khí đồng hành như Liên Xô cũ, Trung Đông, châu Phi, châu Á. Cụ thể, RCS được sử dụng ở 16 quốc gia Liên Xô cũ và Trung Quốc; RSP - 24 quốc gia (Iraq, UAE, Malaysia, Indonesia...); RBC - 14 nước (Kazakhstan, Turkmenistan, Uzbekistan, Egypt, Algeria, Nigeria, Oman, Syria, Iraq...). BIM là một cơ chế rất quan trọng tại một số nước Liên Xô cũ, Qatar, Australia, New Zealand. Các nước sử dụng phương pháp định giá này thường coi khí như một công cụ vĩ mô để đạt được các mục tiêu kinh tế - chính trị - xã hội.

Định giá hỗn hợp vừa theo thị trường vừa có điều tiết của nhà nước cũng được áp dụng ở một số nước như: cơ chế định giá khí miệng giếng chung cho các mỏ tại Thái Lan [3, 6], giá trong các hợp đồng nhập khẩu khí của các nước châu Âu [9], giá khí miệng giếng ở Việt Nam. Công thức định giá dựa trên giá khí gốc P_0 dựa trên thay đổi với giá của nhiên liệu cạnh tranh thay thế hoặc các chỉ số với nhiều biến thể khác nhau [8], ví dụ:

- Công thức nhân hệ số:

$$P_n = P_0 \left(0,5 \times \frac{E_n}{E_0} + 0,2 \times \frac{HFO_n}{HFO_0} + 0,25 \times \frac{PPI_n}{PPI_0} + 0,05 \right)$$

Trong đó:

P_0 : Giá năm cơ sở/hợp đồng;

E: Trung bình số học của giá điện theo quý được công bố trong 4 quý liên tiếp kết thúc vào ngày 31/3 trước năm hợp đồng;

HFO: Trung bình số học của FO hàng quý được công bố cho giai đoạn 12 tháng kết thúc vào ngày 31/3 trước năm hợp đồng;

PPI: Trung bình số học của PPI được công bố cho giai đoạn 12 tháng kết thúc vào ngày 31/3 trước năm hợp đồng;

n: Năm thứ n;

0: Năm cơ sở.

- Công thức cộng hệ số:

$$P = P_0 + [0,5 \times F_1 \times (GO_n - GO_0)] + [0,5 \times F_2 \times (FO_n - FO_0)]$$

Trong đó:

P_0 : Giá năm cơ sở/hợp đồng;

F: Hệ số điều chỉnh;

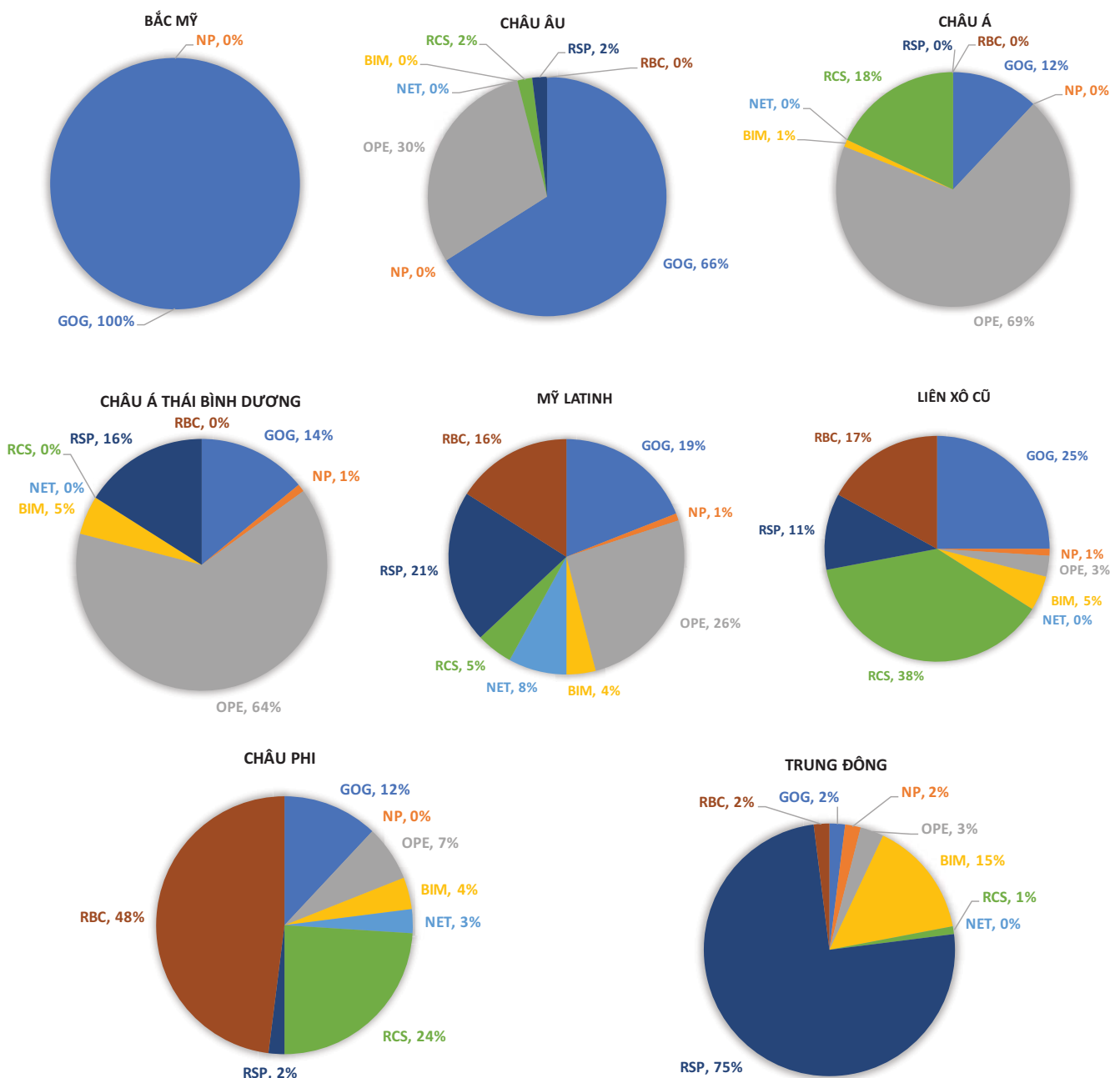
GO/FO: Giá năm cơ sở và năm thực hiện.

Ngoài ra, cơ chế, phương pháp định giá khí không chỉ khác nhau giữa các nước, các khu vực mà còn khác nhau trong cùng một quốc gia, ở các phân khúc thị trường, thậm chí trên cùng một phân khúc thị trường, theo từng ngành nghề, lĩnh vực, mục tiêu sử dụng và quản lý khác nhau. Tại Malaysia và Indonesia, giá khí bán buôn được tính theo phương pháp OPE nhưng giá khí bán lẻ được ấn định cho từng thời kỳ khác nhau [6]. Ở Australia, ngoài thị trường giao ngay ở Victoria, khí chủ yếu được bán theo hợp đồng dài hạn 10 - 15 năm khi giá khí được cố định ban đầu theo tình hình thị trường vào thời điểm đàm phán và trượt theo chỉ số lạm phát [8].

3. Xu hướng định giá khí tại Việt Nam

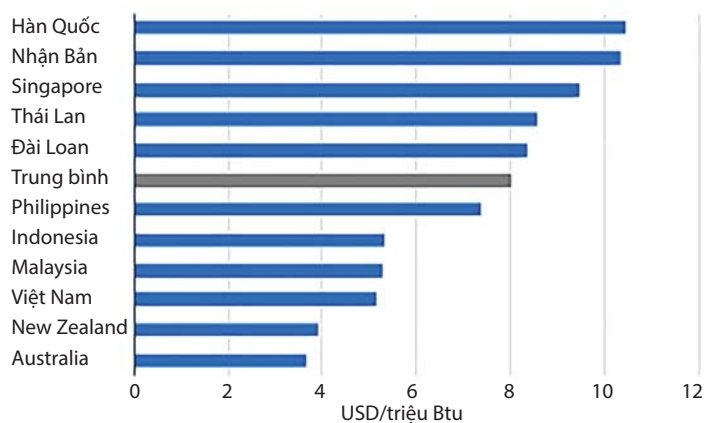
3.1. Định hướng phát triển thị trường khí và yêu cầu đặt ra đối với công tác định giá khí

Thị trường khí Việt Nam phát triển với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 20%/năm trong giai đoạn 2000 - 2010 và 10%/năm trong giai đoạn 2010 - 2016, đạt quy mô khoảng 10 tỷ m³/năm. Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày



Hình 3. Định giá khí tại các khu vực [2]

16/1/2017 xác định mục tiêu xây dựng cơ chế chính sách để từng bước chuyển đổi mô hình quản lý ngành công nghiệp khí Việt Nam, cơ chế kinh doanh khí theo hướng thị trường khí tự do, hội nhập với thị trường khí trong khu vực và thế giới; phát triển thị trường tiêu thụ khí theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Sản lượng khai thác khí phần đầu đạt 10 - 11 tỷ m³/năm (giai đoạn 2016 - 2020); 13 - 19 tỷ m³/năm (giai đoạn 2021 - 2025); 17 - 21 tỷ m³/năm (giai đoạn 2026 - 2035). Để đáp ứng được nhu cầu thị trường trong giai đoạn tới, bên cạnh đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản và tìm kiếm, thăm dò dầu khí, Việt



Hình 4. Giá khí bán buôn của các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương [2]

Bảng 2. Dự báo cân đối cung - cầu khí tại Việt Nam đến năm 2035Đơn vị: tỷ m³

Năm	2016	2020	2025	2030	2035
Nguồn cung cấp khí					
Kịch bản 1: Cung cơ sở	10,76	14,21	19,97	15,36	11,37
Kịch bản 2: Cung tiềm năng	10,76	14,84	26,04	24,66	25,05
Thị trường tiêu thụ khí					
Kịch bản 1: Cầu cơ sở	10,22	11,81	20,22	21,13	21,13
Kịch bản 2: Cầu tiềm năng	10,67	13,09	22,15	23,64	24,96
Cân đối cung - cầu					
Cung cơ sở - cầu cơ sở	0,54	2,40	-0,25	-5,78	-9,76
Cung cơ sở - cầu tiềm năng	0,09	1,12	-2,18	-8,28	-13,59
Cung tiềm năng - cầu cơ sở	0,54	3,03	5,82	3,52	3,92
Cung tiềm năng - cầu tiềm năng	0,09	1,75	3,89	1,02	0,09

Nam sẽ phải xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kho cảng để sẵn sàng nhập khẩu LNG với mục tiêu đạt 1 - 4 tỷ m³/năm (giai đoạn 2021 - 2025) và đạt 6 - 10 tỷ m³/năm (giai đoạn 2026 - 2035) [14, 15].

Để thực hiện được mục tiêu phát triển thị trường khí cạnh tranh, Chính phủ, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã đưa ra các giải pháp về tổ chức quản lý, đầu tư, tài chính và thu xếp vốn, thị trường, khoa học công nghệ, phát triển nhân lực... Trong giải pháp về tổ chức có đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện chuyển đổi mô hình quản lý ngành công nghiệp khí Việt Nam theo hướng thị trường khí tự do giai đoạn sau năm 2020, xây dựng chính sách giá khí thị trường hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng [14]. Trong Chính sách năng lượng quốc gia có nêu nguyên tắc định giá khí cần phải căn cứ vào giá khí tối thiểu (giá tính theo chi phí của người sản xuất) và giá khí tối đa (giá khí người sử dụng có thể chấp nhận được). Trên thực tế, giá khí tại Việt Nam được xác định theo cả 2 cơ chế thị trường và có điều tiết với các phương pháp khác nhau, tuy nhiên có các vấn đề đặt ra:

- Giá khí miệng giếng vừa được định theo cơ chế thị trường vừa bị điều tiết với các phương pháp khác nhau (RCS, OPE, hỗn hợp), trên cơ sở đàm phán song phương giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với các chủ mỏ theo ủy quyền của Chính phủ - vai trò nước chủ nhà và trên nguyên tắc đảm bảo tỷ suất lợi nhuận hợp lý cho nhà đầu tư E&P và hiệu quả tổng thể của chuỗi giá trị khí đến hộ tiêu thụ cuối cùng. Việc định giá khí miệng giếng trên cơ sở thương lượng giữa người bán - người mua là hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển thị trường cạnh tranh và giúp các bên đạt được mục tiêu nhưng quá trình đàm phán hợp đồng thương mại còn kéo dài. Do đó, cần phải thống nhất cơ chế định giá áp dụng chung cho toàn bộ các mỏ/chuỗi giá trị khí trên thị trường Việt Nam để

đảm bảo tính định hướng rõ ràng cho nhà đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh quá trình đàm phán ký kết hợp đồng thương mại, đưa mỏ vào phát triển khai thác tiêu thụ.

- Giá khí cho hộ tiêu thụ tính theo OPE với các chỉ số khác nhau cho từng lĩnh vực sử dụng nhưng không thấp hơn giá khí miệng giếng, gồm cả chi phí xử lý, vận chuyển, phân phối. Mặc dù quy định chỉ ra đây là cơ chế định giá khí thị trường nhưng thực chất không có sự thỏa thuận của bên mua và bên bán nên có tính áp đặt. Hơn nữa, cần phải có chính sách giá khí nhằm thực hiện được mục tiêu thúc đẩy sử dụng khí, đa dạng hóa các hộ tiêu thụ, đặc biệt thúc đẩy lĩnh vực sử dụng khí mới, khu vực thị trường mới.

3.2. Khuyến nghị

- Quan niệm về định giá khí có sự thay đổi qua thời gian cùng với sự phát triển của thị trường khí và sự xuất hiện của nhiều phương pháp định giá khác nhau

Khí không có thị trường độc quyền, dễ bị cạnh tranh bởi các nguyên/nhiên liệu thay thế là dầu và các sản phẩm dầu, than. Trong khi đó, vốn đầu tư cho chuỗi giá trị khí rất lớn nên các giao dịch mua bán khí phải được đảm bảo bởi các hợp đồng thương mại dài hạn (10 - 30 năm) với điều kiện nhận trực tiếp hay chi trả lại (take or pay). Định giá khí trước đây chủ yếu dựa theo giá dầu [6]. Trong giai đoạn 1990 - 2000, quan niệm về giá trị của khí đã có sự thay đổi. Giá trị của khí không phải bởi tính cạnh tranh của khí với các nguyên/nhiên liệu thay thế mà theo mức độ khan hiếm ở góc độ là nguồn nguyên/nhiên liệu cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng hay dựa trên khả năng cung cấp, chấp nhận của thị trường (thể hiện qua giá khí theo phương pháp GOG). Điều đó được giải thích bởi sự chủ đạo của khí dẫn đến tỷ trọng của nhiên liệu cạnh tranh giảm mạnh trong cơ cấu năng

lượng, sự xuất hiện của các dạng năng lượng khác, các loại hình giao dịch mua bán khí trung gian, mua bán trực tiếp, giao ngay và các hình thức hợp đồng tương ứng xuất hiện, các giao dịch giao ngay (spot market) và thương mại LNG gia tăng...

Như vậy, định giá khí tại Việt Nam nên được xem xét thêm theo mức độ khan hiếm nguồn nguyên/nhiên liệu cần thiết cho sản xuất, tiêu dùng, trong việc cơ cấu lại các nguồn năng lượng thứ cấp, giảm phụ thuộc vào nhiên liệu than, cân đối tổng thể lợi ích kinh tế - xã hội cũng như đáp ứng mục tiêu an ninh năng lượng, tạo ý thức sử dụng khí hiệu quả hơn và khẳng định chủ quyền biển đảo quốc gia bằng các công trình khai thác khí ngoài khơi xa bờ.

- Định giá khí có vai trò quan trọng trong công tác quản lý nhà nước

Giá khí là công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng. Công tác định giá khí hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý nhà nước đối với thị trường khí cũng như nền kinh tế. Ngay ở các nước có thị trường khí phát triển cạnh tranh hoàn hảo, mặc dù bãi bỏ điều tiết giá khí, nhà nước không can thiệp trực tiếp nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng, hướng dẫn và điều chỉnh hành vi thông qua cơ chế chính sách và khung pháp lý quản lý thị trường khí. Ví thể, ở nhiều nước đã ban hành Luật khí, đưa ra những quy định về phương pháp định giá, phân loại chi phí và xác định chi phí được phép chuyển vào giá khí, công thức tính giá khí, khung biểu giá khí [16 - 19]. Kinh nghiệm thế giới cũng chỉ ra, bất kỳ hình thức kiểm soát giá khí nào của chính phủ mà không theo quy luật của thị trường sẽ không tạo ra được tăng trưởng nhanh về mức độ đầu tư và sự tăng trưởng của ngành. Trường hợp Mỹ trước năm 1980, việc can thiệp quá sâu vào định giá khí đã gây ra rắc rối dư - thiếu cung và tổn kém, lãng phí trong hiệu suất hoạt động của cơ sở hạ tầng khí. Hoạt động của các bên tham gia bị ràng buộc quá nhiều với rủi ro lớn về tài chính đã cản trở đầu tư dẫn đến sự đình trệ của thị trường. Hay trong chính sách trợ giá khí của Malaysia, việc trợ giá khí trong giai đoạn nhất định đã thúc đẩy sự phát triển của thị trường tiêu thụ khí trong nước nhưng tình trạng kéo dài làm cho giá khí không phản ánh đúng và đầy đủ chi phí biên trong thăm dò, khai thác và phân phối, gây tổn kém và khó khăn khi nhà nước muốn bãi bỏ trợ giá, đưa giá khí phản ánh đúng quy luật thị trường [6, 16, 17].

Đối với Việt Nam, trong giai đoạn đầu phát triển thị trường cạnh tranh, Nhà nước cần tiếp tục giữ vai trò điều tiết chặt chẽ đối với thị trường khí thông qua các chính sách quản lý và quyền sở hữu nhà nước trong các doanh

nh nghiệp khí, nhưng không trực tiếp can thiệp vào hoạt động của thị trường khí. Định giá khí theo cơ chế thị trường trên cơ sở thỏa thuận giữa bên bán và bên mua với nguyên tắc đảm bảo hài hòa lợi ích các bên, tức là nhà đầu tư thu hồi đủ chi phí phát sinh trong chuỗi giá trị khí nhưng vẫn trong khả năng chấp nhận của người tiêu dùng/thị trường tiêu thụ và có tính tới LNG nhập khẩu. Toàn bộ các chi phí được thu hồi và không cần phải trợ giá. Tiếp theo là phải có cơ chế định giá khí, đặc biệt là cơ chế chung định giá khí miệng giếng cho các mỏ trên toàn quốc. Cơ chế này sẽ giúp các nhà đầu tư dự tính được lợi ích kinh tế và định hướng hoạt động đầu tư khi tham gia thị trường khí Việt Nam. Đó là, giá khí miệng giếng phải khuyến khích được chủ mỏ/nhà sản xuất/khai thác đầu tư phát triển nguồn khí thông qua hoạt động thăm dò, khai thác mỏ; thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư đường ống phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng vận chuyển và phân phối khí, cung cấp tín hiệu đúng cho người mua/tiêu thụ khí lựa chọn khí như một nguồn nguyên nhiên liệu kinh tế, hiệu quả. Ngoài ra, để duy trì tăng trưởng bền vững nhu cầu sử dụng khí đáp ứng mục tiêu giảm phát thải, thân thiện với môi trường, phát triển bền vững, cần có chính sách giá khí hợp lý nhằm thúc đẩy sử dụng khí, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, lĩnh vực tiêu thụ khí.

- Lựa chọn cơ chế định giá khí miệng giếng phù hợp với yêu cầu phát triển thị trường khí cạnh tranh

Để áp dụng phương pháp định giá theo nguồn khí cạnh tranh chỉ khi đáp ứng được các điều kiện như: có nhiều nguồn cung cấp, khối lượng giao dịch lớn với nhiều bên và đa dạng thành phần tham gia, cơ sở hạ tầng phát triển kết nối đồng bộ và ở quy mô quốc gia, hình thành các trung tâm thương mại với thông tin công khai, minh bạch, đầy đủ, có đủ công cụ cần thiết để thực hiện các giao dịch, thị trường năng lượng và các sản phẩm liên quan vận hành theo cơ chế thị trường, chính sách và khung pháp lý đủ để điều chỉnh và được xây dựng trên cơ sở hài hòa lợi ích và minh bạch công khai. Rất ít quốc gia trên thế giới đạt đến mô hình cạnh tranh hoàn hảo. Tuy nhiên, thị trường cạnh tranh không hẳn là đạt được tất cả các điều kiện chuyển đổi, mà chỉ cần có sự thay đổi từng điều kiện cũng làm tăng tính cạnh tranh của thị trường [18].

Do vậy, phát triển thị trường khí cạnh tranh ở Việt Nam là quá trình đáp ứng từng bước và hội tụ các điều kiện trên, trong đó điều kiện tiên quyết là khuyến khích công tác tìm kiếm, thăm dò để gia tăng trữ lượng, sản lượng, đưa nhanh các nguồn khí ở quy mô lớn vào khai thác sử dụng, xem xét nhập khẩu LNG nhằm đảm bảo cân

đối cung - cầu khí. Giá khí miệng giếng có vai trò điều tiết lợi nhuận của đơn vị cung cấp khí trên toàn bộ chuỗi giá trị khí.

Thứ hai, cơ cấu chi phí đầu tư cho khai thác, xử lý, vận chuyển, phân phối rất lớn, đặc điểm độc quyền tự nhiên trong vận chuyển, phân phối, khí dễ bị thay thế bởi các nhiên liệu khác. Vì vậy, để đảm bảo được lợi nhuận hợp lý cho các nhà đầu tư, các dự án khí nên được neo chốt bởi các hợp đồng dài hạn với điều kiện TOP, đảm bảo tính ổn định cho khối lượng tiêu thụ khí đủ lớn nhất định. Hơn nữa, giá khí biến động mạnh trong ngắn hạn khi có thay đổi nhỏ về lượng cung - cầu chỉ trên thị trường cạnh tranh đã phát triển các giao dịch giao ngay (spot market). Đối với các giao dịch mua bán theo các hợp đồng dài hạn, giá khí được xác định dựa trên chi phí sản xuất trung bình và điều khoản giá có quy định hệ số điều chỉnh kèm theo nhưng không thể dao động ngoài đường chi phí sản xuất trung bình.

Chính vì vậy, cơ chế định giá khí miệng giếng nên được tính toán theo cơ cấu chi phí đầu tư hay phương pháp tính giá cộng chi phí (cost plus) và hệ số điều chỉnh gắn với yếu tố thị trường. Cơ chế này phản ánh đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng như chi phí khai thác, đặc điểm nguồn cung cấp, đặc điểm thị trường tiêu thụ, mức độ cạnh tranh với các nhiên liệu thay thế, mức độ phát triển kinh tế quốc gia trong mối liên hệ với đời sống kinh tế quốc tế, biến động thị trường năng lượng toàn cầu... Điều này được phản ánh trong công thức giá khí đã và đang đề xuất áp dụng tại Việt Nam:

$$P = P_0 \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

Bảng 3. Quan điểm lựa chọn chỉ số trong công thức giá khí [8]

Chỉ số	Quan điểm của bên mua	Quan điểm của bên bán
Dầu thô	Phổ biến cho định giá LNG	Phổ biến cho định giá LNG
Sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế		
GO	Phù hợp với hộ dân dụng Không phù hợp cho phát điện/hộ công nghiệp	Phù hợp, thị trường tự do
FO	Hợp lý cho phát điện và công nghiệp	Phù hợp, thị trường tự do
Sản phẩm dầu trong nước		
GO	Lý tưởng cho hộ dân dụng. Không phù hợp cho hộ công nghiệp hoặc phát điện	Không lý tưởng, méo mó thị trường, bị chính phủ kiểm soát giá
FO	Lý tưởng cho phát điện và hộ công nghiệp	Tốt cho hộ dân dụng. Không phù hợp cho hộ công nghiệp hoặc điện
Lạm phát	Được chấp nhận nếu chỉ số thấp	Bảo hiểm giá tốt, ít rủi ro hơn dầu, không chấp nhận nếu chỉ số thấp
Than	Phù hợp cho phát điện	Đơn điệu, không có giá quốc tế
Điện	Phù hợp cho phát điện	Không được chấp nhận, thị trường không chắc chắn (vì giá khí neo theo giá điện sẽ không ổn định do giá điện bán lẻ trên thị trường điện cạnh tranh luôn thay đổi)
Nhân tố cố định	Phù hợp, giá thấp và dự báo được	Đơn điệu, thấp, dễ dự báo giá

Trong đó:

P: Giá khí miệng giếng;

P_0 : Giá gốc ban đầu (tính theo phương pháp cộng chi phí (CAPEX + OPEX) và tỷ suất lợi nhuận hợp lý được phê duyệt);

Hệ số điều chỉnh: Phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- + Giá nhiên liệu cạnh tranh: FO, GO, E...
- + Các chỉ số trượt giá: PPI, CPI...
- + Tỷ giá hối đoái...

Việc xác định P_0 phụ thuộc vào chi phí và IRR mục tiêu/ cho phép (một số nhà thầu dùng chỉ số ROR). Vì không thể tính toán chính xác chi phí ngay từ đầu cần phải có cơ chế kiểm soát, điều chỉnh tương ứng khi có sự biến động của các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí và IRR mục tiêu.

Việc lựa chọn hệ số điều chỉnh ở các nước dựa trên các yếu tố ảnh hưởng đến giá khí, tập trung vào đặc điểm cơ cấu tiêu thụ năng lượng quốc gia, các nguồn năng lượng cạnh tranh thay thế, mức độ tăng trưởng/suy giảm sản xuất và tiêu thụ, mức độ cạnh tranh của kinh tế quốc gia... thông qua chỉ số giá của FO, DO, GO, CPI, PPI, tỷ giá hối đoái, hệ số giảm trừ... Bảng 2 thể hiện quan điểm của bên mua/bán ở thị trường khí các nước châu Âu khi lựa chọn các chỉ số đưa vào hệ số điều chỉnh.

Việc lựa chọn các chỉ số khác nhau trong hệ số điều chỉnh cũng dẫn đến xu hướng biến động giá khí khác nhau. Đồng thời, hệ số điều chỉnh còn phải xem xét tần suất, thời gian rà soát, điều chỉnh [8, 11], trong đó:

+ Tần suất điều chỉnh: khi điều chỉnh thường xuyên sẽ phản ánh sát thực tình hình thị trường. Ngược lại, ít điều chỉnh sẽ duy trì sự ổn định.

+ Thời gian cơ sở: là giai đoạn trước ngày ký hợp đồng mà giá được dẫn chiếu theo giai đoạn đó. Giá trị của chỉ số phải sử dụng dữ liệu được công bố và tin cậy. Giá trị của thời gian cơ sở phải ảnh hưởng tới giá tương lai.

+ Thời gian rà soát: là thời gian trước ngày tính lại giá và lấy mẫu từ số liệu được công bố bao gồm độ trễ (do việc điều chỉnh không phải tùy ý mà theo định kỳ nên làm méo mó, sai lệch những nỗ lực phản ánh giá trị thị trường).

- Các khuyến nghị chính sách đối với giá LNG và giá khí cho hộ tiêu thụ

+ Chính sách đối với giá LNG:

Khi LNG được nhập khẩu, giá LNG được xem xét trên nguyên tắc chuyển toàn bộ cho khách hàng tiêu thụ mà không được trợ giá bởi việc trợ giá ở mức cao rất tốn kém cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu tiêu thụ LNG. Giá LNG đến hộ tiêu thụ được xác định trên cơ sở cạnh tranh với các nguyên/nhiên liệu thay thế trong lĩnh vực sử dụng. Đối với khách hàng công nghiệp hiện đang sử dụng LPG, FO, giá LNG sẽ dễ dàng được chấp nhận. Đối với khách hàng là các nhà máy điện sử dụng LNG sẽ hoạt động theo cơ chế thị trường phát điện cạnh tranh (quy luật cung - cầu), cần phải nghiên cứu cụ thể các cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư đặc thù.

+ Chính sách giá khí cho hộ tiêu thụ:

Đối với khí bán cho các hộ tiêu thụ cuối cùng, để xuất "Chính sách một giá khí" trong đó giá khí sẽ có một "mức giá chung" không phụ thuộc vào nguồn khí và/hoặc khoảng cách đến các hộ tiêu thụ nhằm hỗ trợ cho các hộ tiêu thụ, thực hiện mục tiêu thúc đẩy sử dụng khí và đầu tư cho cơ sở hạ tầng khí. Giá khí đối với từng lĩnh vực/khu vực tiêu thụ sẽ có các chính sách khác nhau phù hợp với mục tiêu quản lý nhà nước trên cơ sở điều kiện và đặc điểm của thị trường tiêu thụ đó.

Theo đó, giá khí có thể xác định trên cơ sở nguyên/nhiên liệu cạnh tranh thay thế hoặc giá nguyên/nhiên liệu cạnh tranh thay thế và/hoặc giá bán sản phẩm trừ lùi tùy theo chính sách ưu tiên sử dụng khí cho các ngành nghề và chính sách đa dạng hóa, phát triển các ngành nghề. Như vậy, giá khí cao hay thấp ở hộ tiêu thụ cuối cùng đòi hỏi phải có các cơ chế chính sách đặc biệt mà không ảnh hưởng đến giá khí miệng giếng vì giá khí miệng giếng được tính trên nguyên tắc cơ cấu đầu tư, đảm bảo cho nhà đầu tư tỷ lệ hợp lý và chịu rủi ro có giới hạn theo yếu tố

thị trường. Điều này cũng chỉ ra rằng muốn phát triển lĩnh vực hóa dầu sử dụng khí làm nguyên liệu ở mức giá đầu vào thấp hay phát triển khu vực thị trường tiêu thụ mới, cần có cơ chế chuyển/liên kết giá khí miệng giếng cao vào giá thành sản xuất sản phẩm hóa dầu đầu ra thông qua chính sách ưu đãi đầu tư đặc thù (miễn giảm thuế, phí, hỗ trợ vốn đầu tư, hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối và thị trường tiêu thụ sản phẩm hóa dầu, giá khí nguyên liệu cạnh tranh trong tương quan với giá nguyên liệu đầu vào khác...). Cơ chế giá khí cho các dự án hóa dầu cần có lộ trình tiến đến cơ chế giá thị trường, đánh giá cụ thể đối với mỗi khu vực chiến lược (miền Bắc, Trung, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ), biên độ giá khí (điểm hòa vốn, giá khí tối thiểu, giá khí tối đa), cần điều chỉnh mức IRR phù hợp...

4. Kết luận

Việc định giá khí ở mỗi quốc gia, khu vực phải tính đến rất nhiều yếu tố nhằm đảm bảo lợi ích của các bên tham gia thị trường: đơn vị sản xuất, khai thác khí, các bên kinh doanh khí và dịch vụ vận chuyển, phân phối, khách hàng tiêu thụ đồng thời cân bằng được lợi ích kinh tế - xã hội tổng thể. Vì vậy, việc định giá khí rất đa dạng khi được xác định theo cơ chế thị trường hoặc có điều tiết với nhiều phương pháp tham chiếu tới nhiều chỉ số khác nhau như hệ số giảm trừ, tỷ giá hối đoái, CPI, PPI, giá nhiên liệu thay thế DO, FO, GO... phản ánh được giá trị vốn có của khí là nguồn năng lượng có tính cạn kiệt, không tái tạo và mỗi mỏ/nguồn khí có đặc thù về thành phần, chất lượng khí, điều kiện khai thác, tiềm năng trữ lượng và sản lượng; chi phí sản xuất, thị trường tiêu thụ...

Phát triển thị trường khí cạnh tranh là xu hướng tất yếu trên thế giới và giá khí là vấn đề cốt lõi, giữ vai trò điều tiết lợi ích giữa các khâu trong chuỗi giá trị khí. Khi chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường hay tiến trình đạt đến các cấp độ cạnh tranh khác nhau, việc định giá khí đòi hỏi phải nhận diện được đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng cũng như nắm vững được các mục tiêu, nguyên tắc và cách thức định giá khí hiện có: định giá khí do Nhà nước kiểm soát hay theo quy luật thị trường, định giá khí trên chi phí hay theo các nguồn nguyên/nhiên liệu cạnh tranh thay thế, giá bán sản phẩm sản xuất từ khí... Từ đó, Nhà nước cần phải xây dựng được cơ chế chính sách định giá khí phù hợp với điều kiện nội lực và yêu cầu phát triển thị trường khí tại Việt Nam [20].

Tài liệu tham khảo

1. Aurel Kenessy, Benoit Buisson, Richard McKenzie. *Pricing methods*. 2005.

2. IGU. *Wholesale gas price formation - A global review of drivers and regional trends*. 2016 - 2017.
3. Viện Dầu khí Việt Nam. *Nghiên cứu cơ sở lý luận về việc áp dụng cơ chế trộn giá khí của PVN khi có hoạt động nhập khẩu LNG*. 2013.
4. Viện Dầu khí Việt Nam. *Xây dựng phương án giá khí, công thức giá khí và mô hình kinh doanh thương mại khí của dự án Cá Voi Xanh*. 2015.
5. Andrej Juris. *Development of natural gas and pipeline capacity markets in the United States*. 1996.
6. Florence Ninane, Alexandre Ancel, Jean-Yves Ollier. *Gas regulation in 36 jurisdictions worldwide*. 2011.
7. IEA. *Gas pricing and regulation: China's challenges and IEA experience*. 2012.
8. IFF. *Mastering pricing and price review in gas & LNG*. 2013.
9. Jonathan Stern. *International gas pricing in Europe and Asia: A crisis of fundamentals*. Energy Policy. 2014; 64: p. 43 - 48.
10. OECD. *Promoting competition in the natural gas industry*. 2000.
11. OECD/IEA. *Developing a natural gas trading hub in Asia - Obstacles and opportunities*. 2013.
12. IHRDC. *International gas business*. 2013.
13. IEA WEO. *Are we entering a golden age of gas?*. 2011.
14. Thủ tướng Chính phủ. *Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035*. Quyết định số 60/QĐ-TTg. 16/1/2017.
15. Thủ tướng Chính phủ. *Chiến lược phát triển Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035*. Quyết định 1749/QĐ-TTg. 14/10/2015.
16. UNECE. *The impact of liberalization of natural gas markets in the UNECE region*. 2012.
17. Galway Energy Advisors LLC. *Global and regional gas market study*. 2014.
18. Wilson W.Dub Crook. *Natural gas policy observation for Vietnam*. 2014.
19. World Bank. *Vietnam - Gas sector development framework: final report*. 2010.
20. Viện Dầu khí Việt Nam. *Nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách phát triển thị trường khí Việt Nam giai đoạn đến 2020, tầm nhìn 2030*. 2015.

Natural gas pricing in the world and the trend of natural gas pricing in Vietnam

Phan Ngọc Trung¹, Nguyen Thi Thanh Le²
 Nguyen Thi Thu Phuong², Ha Thanh Hoa², Phung Le Mai²
¹Vietnam Oil and Gas Group
²Vietnam Petroleum Institute
 Email: lenttt@vpi.pvn.vn

Summary

Natural gas prices are driven by numerous natural and social factors such as the size of a supply source, cost of gas exploitation, features of markets, trading models, the goals of every single participant in the gas value chain, and the strategic objectives of a government, etc. Each country therefore has its own gas pricing mechanism, and even in the same market area of a certain country, gas prices are valued with different methods. Together with the gas market liberalisation, the concept of gas pricing has been changed over time. Formerly gas prices were indexed to alternative fuels, today natural gas is valued as an independent source of energy. This article introduces natural gas pricing mechanism and methodology, and practices of gas pricing in the world, from which some recommendations regarding natural gas pricing are made in an effort of implementing the policies and guidelines of the Party and the State on the development of a competitive gas market in Vietnam.

Key words: Gas pricing, competitive gas market, gas value chain, consumer, mechanism, methodology, policy.